**TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN**

**TÊN CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**

**BÁO CÁO THỰC TRẠNG   
CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**

*(Dựa theo mẫu hướng dẫn tại CV số 462/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 9/5/2013 hướng dẫn tự đánh giá trường ĐH, CĐ, TCCN)*

**THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - 2015**

**TÊN CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**

# BÁO CÁO THỰC TRẠNG CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

**Thời điểm báo cáo: tính đến ngày 30/8/2015**

**I. Thông tin chung của nhà trường**

1. Tên trường (theo quyết định thành lập):

Tiếng Việt: ................................................................................................

Tiếng Anh: ...............................................................................................

1. Tên viết tắt của trường:

Tiếng Việt: ...............................................................................................

Tiếng Anh: ...............................................................................................

1. Tên trước đây (nếu có): .................................................................
2. Cơ quan/Bộ chủ quản:...................................................................
3. Địa chỉ trường: ..............................................................................
4. Thông tin liên hệ: Điện thoại .................... Số fax ..................

E-mail..............................................Website.....................................

1. Năm thành lập trường (theo quyết định thành lập):.......................
2. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: .................................................
3. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: ....................................
4. Loại hình trường đào tạo:

Công lập  Bán công  Dân lập  Tư thục

Loại hình khác (đề nghị ghi rõ).............................................................

**II. Giới thiệu khái quát về nhà trường**

1. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của trường: nêu tóm tắt các giai đoạn phát triển, tổng số khoa, ngành, quan hệ hợp tác, thành tích nổi bật (không quá 1 trang).
2. Cơ cấu tổ chức hành chính của nhà trường (vẽ sơ đồ mô tả tổ chức hành chính của nhà trường).
3. Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của nhà trường (các phòng, ban, khoa, trung tâm chỉ ghi cấp trưởng).

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Các đơn vị (bộ phận) | Họ và tên | Chức danh, học vị, chức vụ | Điện thoại | E-mail |
| 1. Giám đốc/ Hiệu trưởng |  |  |  |  |
| 2. Phó Giám đốc/ Phó Hiệu trưởng (liệt kê từng người) |  |  |  |  |
| 3. Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn,… (liệt kê) |  |  |  |  |
| 4. Các phòng, ban chức năng (liệt kê) |  |  |  |  |
| 5. Các trung tâm/ viện trực thuộc (liệt kê) |  |  |  |  |
| 6. Các khoa, tổ (liệt kê) |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |

*(Kéo dài bảng biểu theo quy mô của nhà trường)*

1. Các ngành/ chuyên ngành đào tạo (còn gọi là chương trình đào tạo):

Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: ................................

Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: ...............................

Số lượng ngành đào tạo đại học:…………………………………

Số lượng ngành đào tạo cao đẳng:………………………………

Số lượng ngành đào tạo TCCN:…………………………………

Số lượng ngành đào tạo nghề:…………………………………….

Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ):

(Nhà trường cần có cơ sở dữ liệu các ngành, chuyên ngành đào tạo theo bậc học để cung cấp thông tin cho mục 14).

1. Các loại hình đào tạo của nhà trường (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

Có Không

Chính quy

Không chính quy

Từ xa

Liên kết đào tạo với nước ngoài

Liên kết đào tạo trong nước

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình)……

1. Tổng số các khoa đào tạo ……………………….…………

*(Số khoa đào tạo phải tương thích với số khoa ở mục 13)*

**III. Cán bộ, giảng viên, nhân viên của nhà trường**

1. Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên (gọi chung là cán bộ) của nhà trường:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Phân loại** | **Nam** | **Nữ** | **Tổng số** |
| I | **Cán bộ cơ hữu[[1]](#footnote-1)**  *Trong đó:* |  |  |  |
| I.1 | Cán bộ trong biên chế |  |  |  |
| I.2 | Cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn |  |  |  |
| II | **Các cán bộ khác**  Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng[[2]](#footnote-2)) |  |  |  |
|  | **Tổng số** |  |  |  |

*(Nhà trường cần có cơ sở dữ liệu về cán bộ của nhà trường, bao gồm cả cơ hữu và hợp đồng ngắn hạn. Từ cơ sở dữ liệu lấy ra các thông tin trên.*

1. Thống kê, phân loại giảng viên *(chỉ tính những giảng viên trực tiếp giảng dạy trong 2 năm gần đây):*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Số TT | Trình độ, học vị, chức danh | Số lượng giảng viên | Giảng viên cơ hữu | | | Giảng viên thỉnh giảng trong nước | Giảng viên quốc tế |
| GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy | GV hợp đồng dài hạn[[3]](#footnote-3) trực tiếp giảng dạy | Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| 1 | Giáo sư,  Viện sĩ |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Phó Giáo sư |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Tiến sĩ khoa học |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Tiến sĩ |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Thạc sĩ |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Đại học |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Cao đẳng |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Trung cấp |  |  |  |  |  |  |
| 9 | Trình độ khác |  |  |  |  |  |  |
|  | Tổng số |  |  |  |  |  |  |

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) =………………người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu:…………………...

1. Quy đổi số lượng giảng viên của nhà trường[[4]](#footnote-4):Số liệu bảng 19 được lấy từ bảng 18 nhân với hệ số quy đổi.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Số TT | Trình độ, học vị, chức danh | Hệ số quy đổi | Số lượng GV | Giảng viên cơ hữu | | | GV thỉnh giảng | GV quốc tế | GV quy đổi |
| GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy | GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy | GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
|  | Hệ số quy đổi |  |  | 1,0 | 1,0 | 0,3 | 0,2 | 0,2 |  |
| 1 | Giáo sư |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Phó Giáo sư |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Tiến sĩ khoa học |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Tiến sĩ |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Thạc sĩ |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Đại học |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Tổng |  |  |  |  |  |  |  |  |

Hệ số quy đổi trình độ (cột 3) của các trình độ giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ, thạc sĩ và đại học, đối với các trường ĐH, học viện theo thứ tự 3,0; 2,0; 2,0; 1.5; 1,0; 0,8; đối với các trường CĐ và TCCN: theo thứ tự 3,0; 2,0; 2,0; 1.5; 1,3; 1,0 (không tính các trình độ thấp hơn ĐH) theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 57/2011/TT-BGDĐT ngày 02/12/2011 của Bộ GDĐT. Nếu có giảng viên có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với phó giáo sư.

Cách tính:

Cột 10 = cột 3\*(cột 5 + cột 6 + 0,3\*cột 7 + 0,2\*cột 8 + 0,2\*cột 9)

1. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Trình độ/học vị | Số lượng | Tỷ lệ  (%) | Phân loại theo giới tính | | Phân loại theo tuổi (người) | | | | |
| Nam | Nữ | <30 | 30-40 | 41-50 | 51-60 | >60 |
| 1 | Giáo sư, Viện sĩ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Phó Giáo sư |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Tiến sĩ khoa học |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Tiến sĩ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Thạc sĩ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Đại học |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Cao đẳng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Trung cấp |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 9 | Trình độ khác |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Tổng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

20.1 Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Tần suất sử dụng | Tỷ lệ (%) giảng viên cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học | |
| Ngoại ngữ | Tin học |
| 1 | Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc) |  |  |
| 2 | Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc) |  |  |
| 3 | Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc) |  |  |
| 4 | Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc) |  |  |
| 5 | Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc) |  |  |
|  | Tổng |  |  |

20.2 Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu:..........................tuổi

20.3 Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của nhà trường: .................................

20.4 Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của nhà trường: .................................

**IV. Người học**

Người học bao gồm sinh viên, học sinh, học viên cao học và nghiên cứu sinh:

1. Tổng số học sinh đăng ký dự thi vào trường, số sinh viên trúng tuyển và nhập học trong 2 năm gần đây (hệ chính quy):

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm học | Số thí sinh dự thi  (người) | Số  trúng tuyển  (người) | Tỷ lệ cạnh tranh | Số nhập học thực tế  (người) | Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30) | Điểm trung bình của sinh viên được tuyển | Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người) |
| Đại học |  |  |  |  |  |  |  |
| 2013-2014 |  |  |  |  |  |  |  |
| 2014-2015 |  |  |  |  |  |  |  |
| Cao đẳng |  |  |  |  |  |  |  |
| 2013-2014 |  |  |  |  |  |  |  |
| 2014-2015 |  |  |  |  |  |  |  |
| Trung cấp |  |  |  |  |  |  |  |
| 2013-2014 |  |  |  |  |  |  |  |
| 2014-2015 |  |  |  |  |  |  |  |

Số lượng sinh viên hệ chính quy đang học tập tại trường: .......................... người.

1. Thống kê, phân loại số lượng người học nhập học trong 2 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy:

*Đơn vị: người*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Các tiêu chí | 2013-2014 | 2014-2015 |
| 1. Nghiên cứu sinh |  |  |
| 2. Học viên cao học |  |  |
| 3. Sinh viên đại học  Trong đó: |  |  |
| Hệ chính quy |  |  |
| Hệ không chính quy |  |  |
| 4. Sinh viên cao đẳng  Trong đó: |  |  |
| Hệ chính quy |  |  |
| Hệ không chính quy |  |  |
| 5. Học sinh TCCN  Trong đó: |  |  |
| Hệ chính quy |  |  |
| Hệ không chính quy |  |  |
| 6. Khác… |  |  |

Tổng số sinh viên chính quy (chưa quy đổi) ……………………..

Tổng số sinh viên quy đổi …………….

Tỷ lệ sinh viên trên giảng viên (sau khi quy đổi)……………………

1. Số sinh viên quốc tế nhập học trong 2 năm gần đây:

*Đơn vị: người*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | Năm học | |
| 2013-2014 | 2014-2015 |
| Số lượng |  |  |
| Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên quy đổi |  |  |

1. Sinh viên có chỗ ở trong kí túc xá / tổng số sinh viên có nhu cầu trong 2 năm gần đây:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Các tiêu chí | 2013-2014 | 2014-2015 |
| 1. Tổng diện tích phòng ở (m2) |  |  |
| 2. Số lượng sinh viên có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) |  |  |
| 3. Số lượng sinh viên được ở trong ký túc xá |  |  |
| 4. Tỷ số diện tích trên đầu sinh viên ở trong ký túc xá, m2/người |  |  |

1. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học tham gia nghiên cứu khoa học:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | Năm học | |
| 2013-2014 | 2014-2015 |
| Số lượng (người) |  |  |
| Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên quy đổi |  |  |

1. Thống kê số lượng người tốt nghiệp trong 2 năm gần đây:

*Đơn vị: người*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Các tiêu chí | Năm tốt nghiệp | |
| 2013-2014 | 2014-2015 |
| 1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ |  |  |
| 2. Học viên tốt nghiệp cao học |  |  |
| 3. Sinh viên tốt nghiệp đại học  Trong đó: |  |  |
| Hệ chính quy |  |  |
| Hệ không chính quy |  |  |
| 4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng  Trong đó: |  |  |
| Hệ chính quy |  |  |
| Hệ không chính quy |  |  |
| 5. Sinh viên tốt nghiệp trung cấp  Trong đó: |  |  |
| Hệ chính quy |  |  |
| Hệ không chính quy |  |  |
| 6. Khác… |  |  |

*(Tính cả những học viên đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng).*

1. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Các tiêu chí | Năm tốt nghiệp | | |
| 2013-2014 | 2014-2015 | |
| 1. Số lượng sinh viên tốt nghiệp (người) |  |  | |
| 2. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%) |  |  | |
| 3. Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường:  A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này 🡪 chuyển xuống câu 4  B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này 🡪 điền các thông tin dưới đây |  |  | |
| 3.1 Tỷ lệ sinh viên trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%) |  |  | |
| 3.2 Tỷ lệ sinh viên trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%) |  |  | |
| 3.3 Tỷ lệ sinh viên trả lời *KHÔNG* học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp |  |  | |
| 4. Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:  A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này 🡪 chuyển xuống câu 5  B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này 🡪 điền các thông tin dưới đây |  | | |
| 4.1 Tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng ngành đào tạo (%) |  |  | |
| - Sau 6 tháng tốt nghiệp |  |  | |
| - Sau 12 tháng tốt nghiệp |  |  | |
| 4.2 Tỷ lệ sinh viên có việc làm trái ngành đào tạo (%) |  |  | |
| 4.3 Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm |  |  | |
| 5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:  A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này 🡪 chuyển xuống kết thúc bảng này  B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này 🡪 điền các thông tin dưới đây |  | | |
| 5.1 Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%) |  | |  |
| 5.2 Tỷ lệ sinh viên cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%) |  | |  |
| 5.3 Tỷ lệ sinh viên phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%) |  | |  |

*Ghi chú:*

*- Sinh viên tốt nghiệp là sinh viên có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những sinh viên chưa nhận được bằng tốt nghiệp.*

*- Sinh viên có việc làm là sinh viên tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm.*

*- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp.*

*- Các mục bỏ trống đều được xem là nhà trường không điều tra về việc này.*

1. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên cao đẳng hệ chính quy:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Các tiêu chí | Năm tốt nghiệp | |
| 2013-2014 | 2014-2015 |
| 1. Số lượng sinh viên tốt nghiệp (người) |  |  |
| 2. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%) |  |  |
| 3. Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường:  A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này 🡪 chuyển xuống câu 4  B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này 🡪 điền các thông tin dưới đây |  |  |
| 3.1 Tỷ lệ sinh viên trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%) |  |  |
| 3.2 Tỷ lệ sinh viên trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%) |  |  |
| 3.3 Tỷ lệ sinh viên trả lời *KHÔNG* học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%) |  |  |
| 4. Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:  A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này 🡪 chuyển xuống câu 5  B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này 🡪 điền các thông tin dưới đây |  |  |
| 4.1 Tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng ngành đào tạo (%) |  |  |
| - Sau 6 tháng tốt nghiệp |  |  |
| - Sau 12 tháng tốt nghiệp |  |  |
| 4.2 Tỷ lệ sinh viên có việc làm trái ngành đào tạo (%) |  |  |
| 4.3 Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm |  |  |
| 5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:  A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này 🡪 chuyển xuống và kết thúc bảng này  B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này 🡪 điền các thông tin dưới đây |  |  |
| 5.1 Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%) |  |  |
| 5.2 Tỷ lệ sinh viên cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%) |  |  |
| 5.3 Tỷ lệ sinh viên phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%) |  |  |

*Ghi chú: Sử dụng các chú thích ở câu 27*

**V. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ**

1. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của nhà trường được nghiệm thu trong 2 năm gần đây:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Phân loại đề tài | Hệ số\*\* | Số lượng | | |
| 2013-2014 | 2014-2015 | Tổng (đã quy đổi) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| 1 | Đề tài cấp NN | 2,0 |  |  |  |
| 2 | Đề tài cấp Bộ\* | 1,0 |  |  |  |
| 3 | Đề tài cấp trường | 0,5 |  |  |  |
| 4 | Tổng |  |  |  |  |

Cách tính: Cột 6 = cột 3 . (cột 4 + cột 5)

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: ..............................................................

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: .................................................

1. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của nhà trường trong 2 năm gần đây:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Năm | Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ) | Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vàocủa nhà trường (%) | Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu  (triệu VNĐ/ người) |
| 1 | 2013-2014 |  |  |  |
| 2 | 2014-2015 |  |  |  |

1. Số lượng cán bộ cơ hữu của nhà trường tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 2 năm gần đây:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Số lượng đề tài | Số lượng cán bộ tham gia | | | Ghi chú |
| Đề tài cấp NN | Đề tài cấp Bộ\* | Đề tài cấp trường |
| Từ 1 đến 3 đề tài |  |  |  |  |
| Từ 4 đến 6 đề tài |  |  |  |  |
| Trên 6 đề tài |  |  |  |  |
| Tổng số cán bộ tham gia |  |  |  |  |

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

1. Số lượng sách của nhà trường được xuất bản trong 2 năm gần đây:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Phân loại sách | Hệ số\*\* | Số lượng | | |
| 2013 - 2014 | 2014 - 2015 | Tổng (đã quy đổi) |
| 1 | Sách chuyên khảo | 2,0 |  |  |  |
| 2 | Sách giáo trình | 1,5 |  |  |  |
| 3 | Sách tham khảo | 1,0 |  |  |  |
| 4 | Sách hướng dẫn | 0,5 |  |  |  |
| 5 | Tổng |  |  |  |  |

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): ..............................................................

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: ...................

1. Số lượng cán bộ cơ hữu của nhà trường tham gia viết sách trong 2 năm gần đây:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Số lượng sách | Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách | | | |
| Sách chuyên khảo | Sách giáo trình | Sách tham khảo | Sách hướng dẫn |
| Từ 1 đến 3 cuốn sách |  |  |  |  |
| Từ 4 đến 6 cuốn sách |  |  |  |  |
| Trên 6 cuốn sách |  |  |  |  |
| Tổng số cán bộ tham gia |  |  |  |  |

1. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của nhà trường được đăng tạp chí trong các năm gần đây:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Phân loại tạp chí | Hệ  số\*\* | Số lượng | | | |
| 2013 | 2014 | 2015 | Tổng (đã quy đổi) |
| 1 | Tạp chí KH quốc tế | 1,5 |  |  |  |  |
| 2 | Tạp chí KH cấp Ngành trong nước | 1,0 |  |  |  |  |
| 3 | Tạp chí / tập san của cấp trường | 0,5 |  |  |  |  |
| 4 | Tổng |  |  |  |  |  |

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): .........................................................

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: ..............................

1. Số lượng cán bộ cơ hữu của nhà trường tham gia viết bài đăng tạp chí trong 2 năm gần đây:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Số lượng CBGD có bài báo đăng trên tạp chí | Nơi đăng | | |
| Tạp chí KH quốc tế | Tạp chí KH cấp Ngành trong nước | Tạp chí / tập san của cấp trường |
| Từ 1 đến 5 bài báo |  |  |  |
| Từ 6 đến 10 bài báo |  |  |  |
| Từ 11 đến 15 bài báo |  |  |  |
| Trên 15 bài báo |  |  |  |
| Tổng số cán bộ tham gia |  |  |  |

1. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của nhà trường báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong các năm gần đây:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Phân loại  hội thảo | Hệ số\*\* | Số lượng | | | |
| 2013 | 2014 | 2015 | Tổng (đã quy đổi) |
| 1 | Hội thảo quốc tế | 1,0 |  |  |  |  |
| 2 | Hội thảo trong nước | 0,5 |  |  |  |  |
| 3 | Hội thảo cấp trường | 0,25 |  |  |  |  |
| 4 | Tổng |  |  |  |  |  |

*(Khi tính hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các hội thảo của trường vì đã được tính 1 lần)*

*\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học nhà nước (có điều chỉnh).*

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): ..............................................................

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: .....................................

1. Số lượng cán bộ cơ hữu của nhà trường có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 2 năm gần đây:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Số lượng CB có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo | Cấp hội thảo | | |
| Hội thảo quốc tế | Hội thảo  trong nước | Hội thảo ở trường |
| Từ 1 đến 5 báo cáo |  |  |  |
| Từ 6 đến 10 báo cáo |  |  |  |
| Từ 11 đến 15 báo cáo |  |  |  |
| Trên 15 báo cáo |  |  |  |
| Tổng số cán bộ tham gia |  |  |  |

*(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)*

1. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp trong 2 năm gần đây:

|  |  |
| --- | --- |
| Năm học | Số bằng phát minh, sáng chế được cấp  (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp) |
| 2013-2014 |  |
| 2014-2015 |  |

1. Nghiên cứu khoa học của sinh viên

39.1. Số lượng sinh viên của nhà trường tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Số lượng đề tài | Số lượng sinh viên tham gia | | | Ghi chú |
| Đề tài cấp NN | Đề tài cấp Bộ\* | Đề tài cấp trường |
| Từ 1 đến 3 đề tài |  |  |  |  |
| Từ 4 đến 6 đề tài |  |  |  |  |
| Trên 6 đề tài |  |  |  |  |
| Tổng số sinh viên tham gia |  |  |  |  |

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp nhà nước

39.2 Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

*(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Thành tích nghiên cứu khoa học | Số lượng | |
| 2013-2014 | 2014-2015 |
| 1 | Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo |  |  |
| 2 | Số bài báo được đăng, công trình được công bố |  |  |

**VI. Cơ sở vật chất, thư viện, tài chính**

1. Tổng diện tích đất sử dụng của trường (tính bằng m2): ..............
2. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m2):

- Nơi làm việc: ........Nơi học:............ Nơi vui chơi giải trí: ........

1. Diện tích phòng học (tính bằng m2)

- Tổng diện tích phòng học: .......................

- Tỷ số diện tích phòng học trên sinh viên chính quy: .............

1. Tổng số đầu sách trong thư viện của nhà trường ...............cuốn

Tổng số đầu sách gắn với các ngành đào tạo có cấp bằng của nhà trường: ............. cuốn.

1. Tổng số máy tính của trường:

- Dùng cho hệ thống văn phòng: ...................................

- Dùng cho sinh viên học tập: ........................................

Tỷ số số máy tính dùng cho sinh viên trên sinh viên chính quy: ………

1. Tổng kinh phí từ các nguồn thu của trường trong 3 năm gần đây:

- Năm 2013: ............................................

- Năm 2014: ............................................

* Năm 2015: ............................................

1. Tổng thu học phí (chỉ tính hệ chính quy) trong 2 năm học gần đây:

* Năm 2013-2014: ............................................
* Năm 2014-2015: ............................................

**VII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng**

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên:

Tổng số giảng viên cơ hữu (người):..........

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%):.........

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của nhà trường (%):.............

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của nhà trường (%):..........

2. Sinh viên:

Tổng số sinh viên chính quy (người):..........

Tổng số sinh viên quy đổi (người):..............

Tỷ số sinh viên trên giảng viên (sau khi quy đổi):............

Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%):..........

3. Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường:

Tỷ lệ sinh viên trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%):.............

Tỷ lệ sinh viên trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%):...........

4. Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng ngành đào tạo (%):........

Tỷ lệ sinh viên có việc làm trái ngành đào tạo (%):........

Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm (triệu VNĐ):........

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%):...

Tỷ lệ sinh viên cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%):...............

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:.........

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu:...

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:........

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:......

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:.............

7. Cơ sở vật chất:

Tỷ số máy tính dùng cho sinh viên trên sinh viên chính quy:......

Tỷ số diện tích phòng học trên sinh viên chính quy:........

Tỷ số diện tích ký túc xá trên sinh viên chính quy:...........

1. Cán bộ cơ hữu là cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên trong biên chế (đối với các trường công lập) và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi. [↑](#footnote-ref-1)
2. Giảng viên thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được nhà trường mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khoá học ngắn hạn, môn học, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi. [↑](#footnote-ref-2)
3. Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn [↑](#footnote-ref-3)
4. Việc quy đổi áp dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo có hiệu lực tại thời điểm đánh giá [↑](#footnote-ref-4)